KPMG

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số	4103002023	ngày 2 tháng 1 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
	Ông Poramate Larnroonggroj	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
	Ông Sumpham Luveeraphan	Thành viên (đến ngày 8 tháng 4 năm 2019)
	Ông Wisit Rechaipichitgool	Thành viên
	Ông Phan Khắc Long	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Thuận	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh	Thành viên
	Ông Praween Wirotpan	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Quan	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Wisit Rechaipichitgool	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồng Lê Việt	Kế toán trưởng
Người đại diện pháp luật	Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	240 Hậu Giang Phường 9, Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Gám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2019 và báo cáo soát xét ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 19-01-00264-19-2

Nguyễn Thanh Nghị	Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0304-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1901-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.710.160.408.601**	**1.806.688.352.687**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**394.998.012.607**	**412.303.012.109**
Tiền	111		374.998.012.607	412.303.012.109
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**568.079.920.124**	**599.424.414.290**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	425.657.472.602	444.215.156.684
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	164.208.792.704	145.289.551.105
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	10.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	68.387.659.358	90.819.418.722
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(100.664.183.622)	(81.389.891.303)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**519.765.686.232**	**567.338.833.213**
Hàng tồn kho	141		521.555.890.694	567.338.833.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.790.204.462)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.316.789.638**	**27.622.093.075**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19(a)	19.646.633.892	9.552.020.735
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.381.968.746	17.186.802.176
Thuế phải thu Nhà nước	153	24(b)	4.288.187.000	883.270.164

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.060.723.605.013**	**1.005.510.236.574**
Tài sản cố định	**220**		**568.144.475.187**	**857.157.562.988**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	549.622.066.108	598.291.802.461
Nguyên giá	*222*		*1.582.346.653.476*	*1.549.747.724.415*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.032.724.587.368)*	*(951.455.921.954)*
Tài sản cố định vô hình	227	17	18.522.409.079	258.865.760.527
Nguyên giá	*228*		*30.486.853.897*	*298.190.374.843*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(11.964.444.818)*	*(39.324.614.316)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.676.749.093**	**13.366.617.816**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	15.676.749.093	13.366.617.816
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**168.070.614.865**	**67.831.379.352**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	66.070.614.865	65.831.379.352
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(c)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(c)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	100.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**308.831.765.868**	**67.154.676.418**
Chi phí trả trước dài hạn	261	19(b)	249.805.054.598	6.476.732.462
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	15.248.437.027	14.744.187.959
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	21	43.778.274.243	45.933.755.997
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.770.884.013.614**	**2.812.198.589.261**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**352.444.597.840**	**358.546.067.527**
Nợ ngắn hạn	**310**		**352.444.597.840**	**358.546.067.527**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	137.272.461.746	132.012.665.283
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	19.330.237.773	16.431.809.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	24(a)	12.304.850.839	16.290.042.206
Phải trả người lao động	314		44.858.845.253	52.599.952.841
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	31.110.257.446	48.200.455.338
Phải trả ngắn hạn khác	319	26	8.669.703.099	3.004.596.594
Vay ngắn hạn	320	27	57.105.187.000	58.625.187.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	41.793.054.684	31.381.358.850
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.418.439.415.774**	**2.453.652.521.734**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**2.418.439.415.774**	**2.453.652.521.734**
Vốn cổ phần	411	30	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*818.609.380.000*	*818.609.380.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.341.071.761.133	1.279.666.344.571
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
LNST chưa phân phối	421		212.181.939.941	308.800.462.463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.981.681.901*	*3.981.681.900*
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	*421b*		*208.200.258.040*	*304.818.780.563*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.770.884.013.614**	**2.812.198.589.261**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt
Phạm Mạnh Tuấn	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**33**	**2.111.615.499.206**	**1.830.725.522.896**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**33**	**3.021.718.063**	**100.179.943.547**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**33**	**2.108.593.781.143**	**1.730.545.579.349**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**34**	**1.625.006.424.946**	**1.310.905.711.405**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**483.587.356.197**	**419.639.867.944**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	11.458.943.601	9.342.213.249
Chi phí tài chính	22	36	52.992.391.523	46.039.560.066
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*69.736.106*	*147.458.931*
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24	9(b)	239.235.513	(771.014.125)
Chi phí bán hàng	25	37	124.152.626.448	57.482.969.804
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	58.117.184.217	47.002.990.066
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**260.023.333.123**	**277.685.547.132**
Thu nhập khác	31		702.289.821	701.703.914
Chi phí khác	32		87.823.353	210.920.815
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**614.466.468**	**490.783.099**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	**50**		**260.637.799.591**	**278.176.330.231**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	**50**		**260.637.799.591**	**278.176.330.231**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**52.941.790.619**	**53.546.880.990**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**40**	**(504.249.068)**	**(518.854.639)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**208.200.258.040**	**225.148.303.880**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.543	2.750

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Mạnh Tuấn	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**260.637.799.591**	**278.176.330.231**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		90.360.268.047	83.739.431.439
Các khoản dự phòng	03		21.064.496.781	9.727.972.291
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.493.006.312)	(7.992.176.909)
Chi phí lãi vay	06		69.736.106	147.458.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**360.639.294.213**	**363.799.015.983**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		42.515.791.006	(74.983.686.932)
Biến động hàng tồn kho	10		45.782.942.519	(173.768.352.890)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.885.280.042)	(94.924.951.970)
Biến động chi phí trả trước	12		(19.061.169.394)	(7.542.369.343)
			410.991.578.302	**12.579.654.848**
Tiền lãi vay đã trả	14		(254.722.709)	(539.583.581)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(56.545.708.331)	(87.849.087.747)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.073.221.166)	(24.770.897.016)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**330.117.926.096**	**(100.579.913.496)**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(38.042.900.006)	(69.506.193.619)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		267.495.455	73.627.146
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(100.000.000.000)	-
Tiền chi cho vay	23		(10.000.000.000)	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	250.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		6.524.823.953	8.716.300.378
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(141.250.580.598)**	**189.283.733.905**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		665.000.000	405.187.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.185.000.000)	(4.552.187.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(206.172.345.000)**	**(208.799.345.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(17.304.999.502)**	**(120.095.524.591)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**412.303.012.109**	**445.325.555.042**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**8**	**394.998.012.607**	**325.230.030.451**

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Mạnh Tuấn	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tập đoàn có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết 30/6/2019	% sở hữu và quyền biểu quyết 1/1/2019
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 1.381 nhân viên (1/1/2019: 1.391 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua tại ngày mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 41 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

(o) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

4. Tính thời vụ hay chu kỳ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Tập đoàn ghi nhận khoản tiền thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Mức thưởng của nhân viên sẽ được xác định lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các qui định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế và điều chỉnh chi phí không được khấu trừ cho công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	1.141.006.028	998.364.485
Tiền gửi ngân hàng	373.857.006.579	411.304.647.624
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	394.998.012.607	412.303.012.109

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	Lãi suất năm	1/1/2019 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
• Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	7% - 9%	200.000.000.000	5% - 6%	200.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
• Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	10%	100.000.000.000	-	-

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết

	30/6/2019						1/1/2019					
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi/(lỗ) lũy kế	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi/(lỗ) lũy kế	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	3.345.614.865	11.470.614.865	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	3.106.379.352	11.231.379.352
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	26,00%	54.600.000.000	-	54.600.000.000	5.460.000	26,00%	26,00%	54.600.000.000	-	54.600.000.000
				62.725.000.000	3.345.614.865	66.070.614.865				62.725.000.000	3.106.379.352	65.831.379.352

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	65.831.379.352	64.824.972.095
Phần chia lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	239.235.513	(771.014.125)
Số dư cuối kỳ	66.070.614.865	64.053.957.970

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019 và 1/1/2019				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (i)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)

(i) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	102.032.579.737	154.551.147.451
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	54.783.367.334	59.496.035.002
Công ty TNHH SXTM Phượng Hoàng	45.586.014.697	43.346.655.605
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	79.237.014.488	45.329.768.084
Các khách hàng khác	144.018.496.346	141.491.550.542
	425.657.472.602	444.215.156.684

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Eplas	46.956.957.430	19.631.495.246
Công ty TNHH Azo	57.140.963.440	54.397.235.200
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	-	287.760.000
Kraussmeffei Technologies GMBH	-	20.098.048.000
Promixon S.R.L	8.668.037.371	8.668.037.371
Các nhà cung cấp khác	51.442.834.463	42.206.975.288
	164.208.792.704	145.289.551.105

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cho vay đối với Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng - công ty liên kết	12 tháng	7,5%	10.000.000.000	-

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.046.599.040	1.026.432.010
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	58.478.411.172	87.453.021.500
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.544.863.016	1.059.589.041
Phải thu khác	2.317.786.130	1.280.376.171
	68.387.659.358	90.819.418.722

14. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	66.371.470.339	(21.018.624.806)	45.352.845.533	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	11.152.623.350	(3.345.787.005)	7.806.836.345
Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới	Từ trên 1 năm đến 2 năm	44.044.648.683	(18.830.386.117)	25.214.262.566	Từ trên 1 năm đến 2 năm	38.945.988.972	(17.332.582.165)	21.613.406.807
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 3 năm	3.298.189.686	(2.029.605.525)	1.268.584.161	Từ trên 1 năm đến 3 năm	2.714.505.448	(1.925.954.959)	788.550.489
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	2.948.479.821	(2.948.479.821)	-	Trên 3 năm	2.948.479.821	(2.948.479.821)	-
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 6 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
		172.499.875.882	(100.664.183.622)	71.835.692.260		111.598.684.944	(81.389.891.303)	30.208.793.641

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	81.389.891.303	66.881.685.952
Trích lập dự phòng trong kỳ	19.274.292.319	9.727.972.291
Số dư cuối kỳ	100.664.183.622	76.609.658.243

15. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	19.684.079.508	-	1.217.992.487	-
Nguyên vật liệu	204.443.988.787	-	205.973.018.683	-
Công cụ và dụng cụ	2.334.601.345	-	15.443.004.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.510.116.940	-	69.718.987.952	-
Thành phẩm	190.370.582.319	(1.063.486.129)	218.945.816.218	-
Hàng hóa	53.212.521.795	(726.718.333)	56.040.013.483	-
	521.555.890.694	(1.790.204.462)	567.338.833.213	-

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 8.261 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2019: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.790.204.462	-
Số dư cuối kỳ	1.790.204.462	-

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	502.024.396.093	1.004.471.269.400	35.472.074.092	7.779.984.830	1.549.747.724.415
Tăng trong kỳ	1.882.396.373	31.177.463.171	1.119.100.000	1.178.809.185	35.357.768.729
Thanh lý	-	(2.456.325.784)	(302.513.884)	-	(2.758.839.668)
Số dư cuối kỳ	503.906.792.466	1.033.192.406.787	36.288.660.208	8.958.794.015	1.582.346.653.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	193.036.686.841	728.785.510.893	24.194.836.606	5.438.887.614	951.455.921.954
Khấu hao trong kỳ	34.504.676.821	47.564.502.053	1.914.841.026	19.662.598	84.003.682.498
Thanh lý	-	(2.432.503.200)	(302.513.884)	-	(2.735.017.084)
Số dư cuối kỳ	227.541.363.662	773.917.509.746	25.807.163.748	5.458.550.212	1.032.724.587.368
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	308.987.709.252	275.685.758.507	11.277.237.486	2.341.097.216	598.291.802.461
Số dư cuối kỳ	276.365.428.804	259.274.897.041	10.481.496.460	3.500.243.803	549.622.066.108

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 582.428 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 564.900 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	275.650.873.946	22.539.500.897	298.190.374.843
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	375.000.000	375.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(268.078.520.946)	-	(268.078.520.946)
Số dư cuối kỳ	7.572.353.000	22.914.500.897	30.486.853.897
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	34.224.363.253	5.100.251.063	39.324.614.316
Khấu hao trong kỳ	2.618.737.698	3.737.847.851	6.356.585.549
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(33.716.755.047)	-	(33.716.755.047)
Số dư cuối kỳ	3.126.345.904	8.838.098.914	11.964.444.818
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	241.426.510.693	17.439.249.834	258.865.760.527
Số dư cuối kỳ	4.446.007.096	14.076.401.983	18.522.409.079

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 425 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 425 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	13.366.617.816
Tăng trong kỳ	2.685.131.277
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(375.000.000)
Số dư cuối kỳ	15.676.749.093

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	12.859.733.493	12.859.733.493
Phần mềm máy vi tính	2.817.015.600	506.884.323
	15.676.749.093	13.366.617.816

19. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	18.944.668.004	5.708.761.417
Chi phí thuê hoạt động	701.965.888	-
Chi phí khác	-	3.843.259.318
	19.646.633.892	9.552.020.735

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	-	6.476.732.462	-	6.476.732.462
Tăng trong kỳ	-	1.221.950.550	8.921.375.397	10.143.325.947
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	3.843.259.318	3.843.259.318
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	234.361.765.899	-	-	234.361.765.899
Phân bổ trong kỳ	(159.566.520)	(3.361.630.356)	(1.498.832.152)	(5.020.029.028)
Số dư cuối kỳ	234.202.199.379	4.337.052.656	11.265.802.563	249.805.054.598

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	1.368.825.670	1.368.825.670
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	13.879.611.357	13.375.362.289
		15.248.437.027	14.744.187.959

21. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn của TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

22. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	62.133.324.000	67.840.388.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	30.782.400.000	27.163.840.000
Borouge Pte., Ltd	14.180.116.500	-
Các nhà cung cấp khác	30.176.621.246	37.008.437.283
	137.272.461.746	132.012.665.283

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	62.133.324.000	67.840.388.000

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

23. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	3.447.808.153	6.658.537.177
Công ty TNHH Trường Minh Hải	1.542.500.076	2.131.345.721
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	3.158.610.341	2.888.517.596
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	2.668.766.164	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất - Thương mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	1.983.031.863	1.801.026.728
Doanh Nghiệp Tư Nhân Bùi Xuân Đường	-	1.712.417.431
Các khách hàng khác	6.529.521.176	1.239.964.762
	19.330.237.773	16.431.809.415

24. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.215.940.722	718.516.623.746	(65.380.821.746)	(653.480.322.422)	-	1.871.420.300
Thuế xuất nhập khẩu	-	252.384.323	(252.384.323)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.901.066.149	52.941.790.619	(56.545.708.331)	-	-	10.297.148.437
Thuế thu nhập cá nhân	173.035.335	11.636.057.808	(15.077.727.877)	-	3.404.916.836	136.282.102
Thuế khác	-	6.552.374.978	(6.552.374.978)	-	-	-
	16.290.042.206	789.899.231.474	(143.809.017.255)	(653.480.322.422)	3.404.916.836	12.304.850.839

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Chuyển từ thuế phải nộp VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	883.270.164	3.404.916.836	4.288.187.000

25. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chiết khấu bán hàng	26.375.324.754	45.236.921.043
Chi phí lãi vay	203.547.692	388.534.295
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.515.000.000	2.365.000.000
Chi phí khác	16.385.000	210.000.000
	31.110.257.446	48.200.455.338

26. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	347.400.065	267.159.820
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	920.000.000	1.553.030.450
Tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.276.102.000	-
Phải trả khác	2.382.512.806	440.718.096
	8.669.703.099	3.004.596.594

27. Vay ngắn hạn

	1/1/2019		Biến động trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	58.625.187.000	58.625.187.000	665.000.000	(2.185.000.000)	57.105.187.000	57.105.187.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay từ:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	2.505.187.000	4.025.187.000
			57.105.187.000	58.625.187.000

(i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.

(ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Tập đoàn và các khách hàng.

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	31.381.358.850	29.715.328.342
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	34.484.917.000	41.822.548.000
Sử dụng trong kỳ	(24.073.221.166)	(21.023.597.016)
Số dư cuối kỳ	41.793.054.684	50.514.279.326

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.279.666.344.571	44.983.552.000	308.800.462.463	2.453.652.521.734
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	208.200.258.040	208.200.258.040
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.405.416.562	-	(61.405.416.562)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.484.917.000)	(34.484.917.000)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	212.181.939.941	2.418.439.415.774
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	818.609.380.000	1.592.782.700	1.188.884.608.976	44.983.552.000	345.885.260.496	2.399.955.584.172
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	225.148.303.880	225.148.303.880
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	90.781.735.595	-	(90.781.735.595)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(41.822.548.000)	(41.822.548.000)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.646.950.000)	(4.646.950.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	818.609.380.000	1.592.782.700	1.279.666.344.571	44.983.552.000	229.129.985.781	2.373.982.045.052

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Vốn cổ phần VND	%	Vốn cổ phần VND	%
The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co., Ltd. được thành lập tại Thái Lan.

31. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 204.652 triệu VND, tương đương 2.500 VND cho mỗi cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2018 quyết định phân phối khoản cổ tức 204.652 triệu VND, tương đương 2.500 VND cho mỗi cổ phiếu).

32. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

(a) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	544.511	12.620.355.803	373.571	8.648.125.695
EUR	31.395	825.387.332	31.396	825.387.332
JPY	42.000	8.796.480	42.000	8.796.480
SGD	4.970	83.983.060	4.970	83.983.060
THB	500	366.319	206.250	136.632.375
		13.538.888.994		9.702.924.942

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.397.542.110	8.580.526.510

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	2.034.311.383.143	1.702.780.227.025
▪ Bán vật tư, hàng hóa	77.295.000.153	127.905.849.509
▪ Dịch vụ vận chuyển	9.115.910	39.446.362
	2.111.615.499.206	1.830.725.522.896
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.038.592.827)	(92.110.337.655)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.983.125.236)	(8.069.605.892)
	(3.021.718.063)	(100.179.943.547)
Doanh thu thuần	2.108.593.781.143	1.730.545.579.349

34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.546.108.889.229	1.197.196.415.932
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	77.107.331.255	113.709.295.473
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.790.204.462	-
	1.625.006.424.946	1.310.905.711.405

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	11.010.097.928	8.716.300.378
Lãi chênh lệch tỷ giá	448.845.673	625.912.871
	11.458.943.601	9.342.213.249

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	69.736.106	147.458.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	444.709.542	553.104.759
Chiết khấu thanh toán	52.477.945.875	45.338.996.376
	52.992.391.523	46.039.560.066

37. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên	10.737.176.654	7.403.973.222
Chi phí vật liệu, bao bì	2.770.624.427	4.936.460.716
Chi phí khấu hao	1.172.036.795	1.002.383.361
Chi phí chiết khấu bán hàng	64.972.874.105	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.426.673.930	34.808.390.175
Chi phí khác	11.073.240.537	9.331.762.330
	124.152.626.448	57.482.969.804

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.816.603.195	11.205.640.413
Chi phí vật liệu quản lý	3.279.729.150	4.147.029.900
Chi phí khấu hao	3.902.083.788	2.511.708.142
Thuế, phí và lệ phí	249.714.833	71.652.727
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	19.274.292.319	9.727.972.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.240.511.995	8.842.503.414
Chi phí khác	10.354.248.937	10.496.483.179
	58.117.184.217	47.002.990.066

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.293.308.373.534	1.059.368.999.762
Chi phí nhân công và nhân viên	152.809.430.143	115.387.155.080
Chi phí khấu hao	90.541.709.564	83.739.431.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.238.342.331	76.053.553.378
Chi phí khác	220.540.078.712	54.039.643.091

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	52.941.790.619	53.546.880.990
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(504.249.068)	(518.854.639)
Chi phí thuế TNDN	52.437.541.551	53.028.026.351

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	260.637.799.591	278.176.330.231
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	52.127.559.918	53.546.880.990
Biến động khác	309.981.633	(518.854.639)
	52.437.541.551	53.028.026.351

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc – công ty con: Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2007 đến năm 2018) và 20% cho những năm tiếp theo cho hoạt động sản xuất ống và phụ tùng ống nhựa các loại uPVC, PE, PP. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các hoạt động còn lại và các khoản thu nhập khác, các khoản này sẽ chịu thuế suất 20%.

41. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	208.200.258.040	225.148.303.880
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	208.200.258.040	225.148.303.880

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn chưa thể ước tính một cách đáng tin cậy số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019. Nếu Tập đoàn ước tính số phân bổ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	Cổ phiếu	**Cổ phiếu**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	81.860.938	81.860.938

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.543	2.750

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – Công ty liên kết		
Doanh thu bán hàng	11.431.738.461	-
Chi phí thuê kho	3.464.619.522	2.115.012.137
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa		
Mua nguyên vật liệu	496.303.560.000	394.802.400.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	4.843.152.510	6.745.477.808
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao	550.339.307	1.542.864.388

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt
Phạm Mạnh Tuấn	Hồng Lê Việt	Nguyễn Hoàng Ngân
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*